

Xuất khẩu lao động Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc giai đoạn 1992-2016

*Nguyễn Thùy Linh**

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Ngày nhận bài: 31/07/2021, ngày gửi phản biện: 14/12/2021, ngày duyệt đăng: 15/01/2022

Dị cư lao động xuất phát từ nhu cầu xuất khẩu và nhập khẩu lao động đang trở thành hiện tượng phổ biến trên phạm vi toàn cầu. Các quốc gia và vùng lãnh thổ Đông Bắc Á nói chung và Hàn Quốc nói riêng là những thị trường trọng điểm trong hoạt động xuất khẩu lao động của Việt Nam. Từ năm 1992 đến 2016, số lượng lao động Việt Nam sang Hàn Quốc biến động liên tục, với ngành nghề làm việc đa dạng. Hoạt động xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc đã góp phần giải quyết những vấn đề cấp bách của kinh tế - xã hội Việt Nam, đó là lao động - việc làm - nâng cao thu nhập.

Từ khóa: Di cư lao động, Hàn Quốc, Việt Nam, xuất khẩu lao động

Mở đầu

Do sự phát triển và phân bố không đồng đều về tài nguyên, dân cư, kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ giữa các vùng, khu vực và quốc gia, dẫn đến không quốc gia nào có đầy đủ các yếu tố cần thiết cho sản xuất và phát triển kinh tế. Để giải quyết tình trạng trên, xuất khẩu lao động (XKLĐ) là hoạt động được tiến hành liên tục để cân bằng sức sản xuất. Kể từ sau năm 1991, Việt Nam chuyển hướng thị trường lao động từ Liên Xô, Đông Âu và Vùng Vịnh sang các quốc gia và vùng lãnh thổ Đông Bắc Á, trong đó có thị trường Hàn Quốc. Năm 1992, Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao và bắt đầu đưa lao động sang làm việc tại Hàn Quốc, mở ra quá trình hợp tác lao động giữa hai nước. Năm 2016, nhìn lại chặng đường 30 năm tiến hành đổi mới toàn diện đất nước, kinh tế Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng kể, trong đó có sự đóng góp của kinh tế đối ngoại nói chung và hoạt động XKLĐ nói riêng, đặc biệt là XKLĐ sang thị trường Hàn Quốc. Với những lợi ích về kinh tế - xã hội, hoạt động XKLĐ sang Hàn Quốc trở thành hướng đi tích cực trong công cuộc phát triển kinh tế, giải quyết vấn đề việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động.

1. Nguyên nhân thúc đẩy lao động Việt Nam làm việc tại thị trường Hàn Quốc

* Nguyenthuylinh@hpu2.edu.vn

Hàn Quốc là một bán đảo trải dài 1.000 km, ở phần Đông Bắc của lục địa châu Á, nơi hải phận của bán đảo tiếp giáp với phần cực Tây của Thái Bình Dương, với dân số khoảng 51.8 triệu người (tính đến tháng 7/2019), trong đó có 15,9% người trên 65 tuổi (Ban Quan hệ Quốc tế VCCI, 2020, tr.4), tốc độ tăng dân số trung bình khoảng 0,5%/năm (Cơ sở dữ liệu về dân số Hàn Quốc). Hàn Quốc đối diện với thực tế là quốc gia có dân số già. Dân số già hóa ảnh hưởng đến năng suất lao động, bởi người lao động lớn tuổi chậm thích nghi với thay đổi hoàn cảnh, công nghệ và mô hình kinh doanh, do đó kém năng suất hơn, từ đó hoạt động đầu tư sa sút và tình trạng thiếu động lực tăng trưởng mới, nền kinh tế thiếu nguồn nhân lực để vận hành, nhu cầu nhập khẩu lao động từ bên ngoài trở nên cấp thiết.

Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Hàn Quốc năm 2018 là 1.619,4 tỷ USD, đứng thứ 12 trên tổng số 205 quốc gia trên thế giới. Từ năm 2012, Hàn Quốc đã gia nhập “Câu lạc bộ” 7 nước có dân số 50 triệu dân và GDP đầu người trên 20.000 USD. Năm 2014, GDP bình quân đầu người từng mấp mé ngưỡng 30.000 USD (đạt 29.242 USD), sau giảm còn 28.724 USD (năm 2015). Tuy nhiên, sau đó, GDP đã tăng trở lại, đạt 31.605 USD vào năm 2017 (Ban Quan hệ Quốc tế VCCI, 2020, tr.6). Thế mạnh của kinh tế công nghiệp Hàn Quốc là các ngành: điện tử, ô tô, hóa chất, đóng tàu (lớn nhất thế giới với các công ty đa quốc gia như Hyundai và Samsung Heavy Industries), thép POSCO, sợi, quần áo, da giày, chế biến thức ăn...

Như vậy, có thể thấy, Hàn Quốc là quốc gia có nền kinh tế phát triển, thu nhập bình quân đầu người vào loại cao, số người có học vấn, trình độ tri thức tăng, dẫn đến những công việc gian đơn, công việc thu nhập thấp không thu hút được lao động thấp. Vì vậy, nhu cầu nhập khẩu lao động phổ thông tăng lên, dẫn đến số lao động nước ngoài vào làm việc tại Hàn Quốc từ những năm 1991 tăng lên nhanh chóng.

Trong khi đó, Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, với tốc độ tăng GDP trung bình trên 5%, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (mở cửa từ năm 1986), với dân số gần 92,69 triệu người (2016), số lao động có việc làm khoảng 54,48 triệu người (gso.gov.vn). Mặc dù vậy, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn là thách thức đối với nền kinh tế (xem Bảng 1.1).

Bảng 1.1. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của Việt Nam (2008-2016) (Đơn vị: %)

	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tỷ lệ thất nghiệp	2,38	2,9	2,88	2,22	1,96	2,18	2,1	2,33	2,3
Tỷ lệ thiếu việc làm	5,1	5,61	3,75	2,96	2,74	2,75	2,35	1,89	1,66

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê các năm

Bảng thống kê trên cho thấy, mặc dù tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm có xu hướng chung là giảm dần, nhưng vẫn ở mức cao. Tỷ lệ thất nghiệp luôn ở mức trên 2% (trừ năm 2012 là 1,96%), thậm chí năm 2009 và 2010 là gần 3%, nếu tính theo dân số thì số lượng người thất nghiệp hàng năm vào khoảng hơn 2 triệu người. Tỷ lệ thiếu việc làm có xu hướng giảm đều đặn, từ 5,61% (2009) xuống còn 1,66% (2016), nghĩa là giảm khoảng 4% số người thiếu việc làm, tương ứng với khoảng 4,8 triệu người (2009) xuống còn 2,4 triệu người (2013) và 1,5 triệu người (2016).

Thực trạng thất nghiệp và thiếu việc làm trở thành thách thức lớn, là sức ép đối với vấn đề tạo công ăn việc làm cho người lao động; điều này càng trở nên cấp bách hơn với khu vực nông thôn khi mà tốc độ đô thị hóa

đang diễn ra nhanh chóng. Việc đô thị hóa, thu hồi đất để xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vui chơi giải trí, dẫn đến diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp. Người nông dân không đủ tư liệu sản xuất, một bộ phận trở thành công nhân làm việc trong các công ty, một bộ phận trở thành lao động thất nghiệp hoặc thiếu việc làm. Do vậy, giải quyết việc làm là yếu tố quyết định để phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội. Trong điều kiện các nỗ lực tạo việc làm mới trong nước còn hạn chế, chưa đáp ứng đủ nhu cầu thì việc mở rộng thị trường lao động, tạo điều kiện cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài là cần thiết, trong đó có thị trường Hàn Quốc.

Bên cạnh đó, Đảng và Chính phủ coi XKLD là một bộ phận của kinh tế đối ngoại, một chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quan trọng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Ngày 9/11/1991, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 370/HĐBT, nêu rõ: “Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là một hướng giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho người lao động và tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước; góp phần tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế - văn hóa, khoa học kỹ thuật giữa Việt Nam với những nước đã sử dụng lao động theo nguyên tắc bình đẳng, hai bên cùng có lợi, tôn trọng pháp luật và truyền thống dân tộc của nhau” (vanban.chinhphu.vn, 1991). Chủ trương này đã mở đường, khuyến khích người dân đi làm việc ở nước ngoài nhằm tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế. Trong khi đó, việc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Hàn Quốc từ ngày 22/12/1992 đã mở ra thời kỳ hợp tác kinh tế giữa hai nước. Năm 2001, quan hệ hai nước từ đối tác thông thường được nâng lên thành “Đối tác toàn diện trong thế kỉ 21” và đến năm 2009 tiếp tục được nâng lên thành “Đối tác hợp tác chiến lược”.

Thị trường lao động Hàn Quốc có vị trí quan trọng và là một thị trường tiềm năng trong hoạt động XKLD của Việt Nam. Hợp tác cung ứng và sử dụng lao động giữa Việt Nam và Hàn Quốc (bắt đầu từ năm 1993) là chương trình hợp tác lớn nhất trong lĩnh vực lao động - xã hội giữa hai nước và hiện đang được triển khai thực hiện dưới 3 hình thức:

Thứ nhất, lao động đi theo Chương trình Cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài (gọi tắt là EPS) do Trung tâm Lao động ngoài nước trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai thực hiện (trước đây là chương trình đưa tu nghiệp sinh Việt Nam sang làm việc tại Hàn Quốc do Hiệp hội Các doanh nghiệp vừa và nhỏ Hàn Quốc và một số doanh nghiệp Việt Nam thực hiện);

Thứ hai, lao động đi làm việc trên các tàu đánh cá của Hàn Quốc (bao gồm cả tàu đánh cá gần bờ và tàu đánh cá xa bờ) do các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài triển khai đưa đi;

Thứ ba, lao động có trình độ tay nghề kỹ thuật cao.

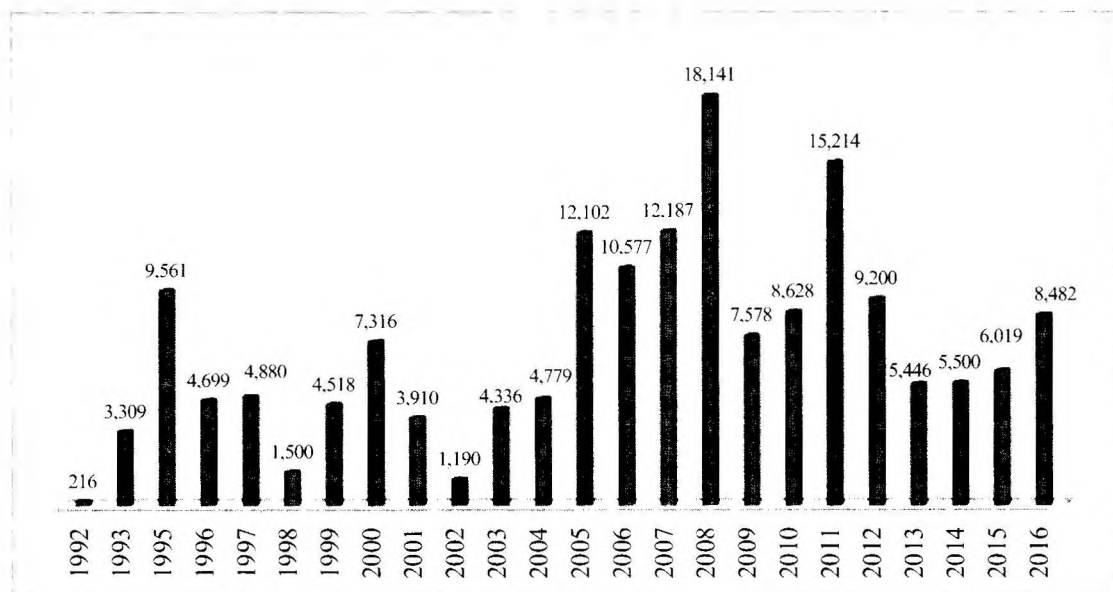
2. Thực trạng và tác động của hoạt động xuất khẩu lao động Việt Nam sang Hàn Quốc

2.1. Thực trạng của hoạt động xuất khẩu lao động Việt Nam sang Hàn Quốc

*** Về số lượng**

Từ năm 1992-2016, số lượng lao động Việt Nam sang làm việc tại Hàn Quốc tăng nhanh (xem Biểu đồ 2.1).

Biểu đồ 2.1. Số lượng lao động Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc (Đơn vị: Người)



Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Niên giám thống kê Lao động, người có công và xã hội các năm

Việt Nam bắt đầu đưa lao động sang Hàn Quốc từ năm 1992. Tính đến năm 2016, đã có tổng số khoảng 169 nghìn lao động Việt Nam xuất khẩu sang quốc gia này. Giai đoạn 1992-1999, trung bình mỗi năm có khoảng hơn 4 nghìn lao động sang Hàn Quốc (chiếm khoảng 34,5% tổng số lao động xuất khẩu cả nước), trong đó năm 1995 là nhiều nhất với gần 10 nghìn người. Giai đoạn 2000-2009, bình quân mỗi năm có khoảng 8,2 nghìn người sang Hàn Quốc làm việc (chiếm 14,1% tổng số lao động xuất khẩu cả nước). Đặc biệt, giai đoạn 2005-2008, số lao động đưa đi Hàn Quốc làm việc tăng lên rõ rệt, khoảng hơn 10 nghìn đến gần 20 nghìn người (nghĩa là gấp hơn 2 lần so với mức trung bình hàng năm). Nguyên nhân là do kể từ thời điểm này, Hàn Quốc cho phép tiếp nhận lao động Việt Nam theo chương trình Cấp phép mới, với những chính sách mở cửa của cả hai nước nên thị trường của lao động xuất khẩu Việt Nam được mở rộng. Sau năm 2008, số lượng lao động có giảm đi, tuy nhiên, đây vẫn là thị trường lớn của lao động Việt Nam với khoảng hơn 8,3 nghìn lao động sang làm việc mỗi năm trong giai đoạn 2010-2016, chiếm 8,4% tổng số lao động xuất khẩu cả nước (tính toán của tác giả từ số liệu ghi trong Niên giám thống kê Lao động, người có công và xã hội các năm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Có đông lao động Việt Nam làm việc tại Hàn Quốc là do Hàn Quốc có nhiều chính sách thu hút, đãi ngộ tốt đối với lao động nhập cư. Ở đây, họ được tôn trọng, đối xử theo tư cách của người lao động hợp pháp. Cụ thể:

- Lao động Việt Nam đi làm việc tại Hàn Quốc với thời hạn hợp đồng 3 năm và được gia hạn 1 năm 10 tháng (như vậy có nghĩa là người lao động bớt được khoản chi phí ban đầu khi bắt đầu hợp đồng).

- Những lao động hoàn thành hợp đồng và về nước đúng thời hạn được tham dự kỳ kiểm tra năng lực tiếng Hàn trên máy tính để có thể trở lại Hàn Quốc làm việc; đặc biệt, kể từ ngày 2/7/2012, đối với những

lao động trung thành (4 năm 10 tháng hoặc 6 năm) đã làm việc liên tục cho một chủ sử dụng và được tái ký hợp đồng lao động sẽ được làm các thủ tục để tái nhập cảnh vào làm việc tại Hàn Quốc mà không phải kiểm tra tiếng Hàn.

- Được nhận lại khoản tiền bảo hiểm hồi hương (400.000 Won) và khoản trợ cấp thôi việc (mỗi năm làm việc được hưởng số tiền tương đương 1 tháng tiền lương).

- Được hỗ trợ đào tạo nghề miễn phí trước hoặc sau khi về nước (do Cơ quan Phát triển Nguồn nhân lực Hàn Quốc tổ chức).

- Được tư vấn khởi nghiệp, giới thiệu việc làm tại các công ty Hàn Quốc đang đầu tư tại Việt Nam (colab.gov.vn).

** Về lĩnh vực*

Lao động Việt Nam tại Hàn Quốc chủ yếu làm việc trong các nhà máy công nghiệp (khoảng 87%), số còn lại làm việc trong các ngành nông nghiệp, xây dựng và thủy sản (Cục Quản lý lao động ngoài nước, 2013).

Một số doanh nghiệp đưa thuyền viên tàu cá gần bờ sang Hàn Quốc thông qua Hiệp hội Thủy sản với số lượng gần 1.000 lao động. Năm 2013, có 7 doanh nghiệp XKLD của Việt Nam được Hiệp hội Thủy sản Hàn Quốc chấp thuận cho phép hợp tác với các chủ tàu cá của Hàn Quốc để đưa thuyền viên gần bờ và xa bờ sang làm việc (dolab.gov.vn, 2/7/2013).

Ngoài ra, một số doanh nghiệp XKLD của Việt Nam cũng hợp tác với đối tác của Hàn Quốc để đưa lao động kỹ thuật cao sang làm việc tại quốc gia này theo chương trình Thẻ vàng. Khoảng 300 kỹ sư của Việt Nam đã sang làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình này (dolab.gov.vn, 2/7/2013).

2.2. Tác động của hoạt động xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc tới kinh tế - xã hội Việt Nam

Thứ nhất, tác động đến người lao động. Việc XKLD sang Hàn Quốc đã góp phần giải quyết việc làm cho người lao động (xem Bảng 2.1).

Bảng 2.1. Lực lượng lao động xuất khẩu sang Hàn Quốc và lực lượng lao động có việc làm trên tổng dân số Việt Nam giai đoạn 1992-2016

Năm	Dân số (Nghìn người)	Số lao động được tạo việc làm trong năm (Nghìn người)	Tỷ lệ lao động được tạo việc làm/dân số (%)	Số lao động xuất khẩu sang Hàn Quốc (Người)	Số lao động xuất khẩu cả nước (Người)	Tỷ lệ lao động xuất khẩu sang Hàn Quốc/ lao động được tạo việc làm (%)	Tỷ lệ lao động xuất khẩu sang Hàn Quốc/ lao động xuất khẩu cả nước (%)
1992	70.883	-	-	216	1.031	-	20,95
1995	74.910	1.200	1,6	9.561	12.849	0,79	74,41
2000	79.910	1.200	1,5	7.316	31.500	0,61	23,2

2002	79.537	1.400	1,76	1.190	46.122	0,08	2,58
2005	82.392	1.600	1,94	12.102	70.594	0,75	17,14
2008	85.118	1.615	1,89	18.141	86.990	1,12	20,85
2010	86.933	1.500	1,73	8.628	85.546	0,57	10,08
2011	87.840	1.610	1,83	15.214	88.300	0,94	17,22
2013	89.716	1.543	1,72	5.446	88.155	0,35	6,18
2016	92.695	1.614	1,74	8.482	126.296	0,52	6,72

Nguồn: Tác giả thống kê và tính toán dựa theo số liệu trong Niên giám thống kê các năm của Tổng cục Thống kê; và Niên giám thống kê Lao động, người có công và xã hội các năm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Như vậy, có thể thấy, từ năm 1992-2016, Hàn Quốc là thị trường chính tiếp nhận lao động Việt Nam với hàng nghìn, thậm chí chục nghìn lao động Việt Nam sang làm việc mỗi năm. Tỷ lệ lao động làm việc tại Hàn Quốc đã góp phần giải quyết vấn đề tạo việc làm hàng năm nói chung. XKLD sang Hàn Quốc năm 1995 là 9.561 người (chiếm 0,79% tổng số lao động được tạo việc làm); năm 2008 là 18.141 người (chiếm 1,12% lao động được tạo việc làm); và năm 2011 là 15.214 người (chiếm 0,94%). Riêng đối với hoạt động XKLD, thì XKLD sang Hàn Quốc đã có lúc giữ vai trò chủ đạo; năm 1995: 74,41%, năm 2000: 23,2%, năm 2008: 20,85%, và liên tục ở mức 6 đến trên 20%. Từ những năm 2013-2016, số lượng lao động sang Hàn Quốc chỉ chiếm trên 6%; nguyên nhân là do lao động Việt Nam bỏ trốn, lao động bất hợp pháp còn nhiều, dẫn đến phía Hàn Quốc dừng cấp hạn ngạch đối với lao động tại nhiều địa phương của Việt Nam.

Bên cạnh giải quyết vấn đề việc làm trong nước, XKLD sang Hàn Quốc còn góp phần nâng cao thu nhập cho người lao động, với mức lương trung bình 20 triệu đồng/tháng (giai đoạn 2011-2016). Đây là mức thu nhập cao hơn nhiều lần so với thu nhập bình quân đầu người trong nước (Bảng 2.2).

Bảng 2.2. Thu nhập bình quân đầu người tại các vùng trên cả nước (Đơn vị: Triệu đồng/tháng)

Năm	2010	2012	2014	2016
Cả nước	1,387	2,000	2,637	3,098
Thành thị	2,13	2,989	3,964	4,551
Nông thôn	1,07	1,579	2,038	2,423
Đồng bằng sông Hồng	1,58	2,351	3,265	3,883
Trung du và miền núi phía Bắc	0,905	1,258	1,613	1,963
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,018	1,505	1,613	1,963
Tây Nguyên	1,088	1,643	2,008	2,358
Đông Nam Bộ	2,304	3,173	4,125	4,662

Đồng bằng sông Cửu Long	1,247	1,797	2,327	2,778
-------------------------	-------	-------	-------	-------

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê các năm

Từ thống kê mức thu nhập của lao động xuất khẩu với thu nhập của người lao động làm việc tại Việt Nam cho thấy, lao động xuất khẩu có mức thu nhập cao gấp nhiều lần. Cụ thể là năm 2010, thu nhập trung bình của Việt Nam khoảng 1,4 triệu đồng/người/tháng (thành phố là 2,1 triệu, nông thôn là 1,0 triệu đồng). Đến năm 2016, mức thu nhập trung bình của Việt Nam là gần 3,1 triệu đồng/người/tháng (thành phố là 4,5 triệu, nông thôn là 2,4 triệu). Trong khi đó, mức lương của lao động Việt Nam tại Hàn Quốc vào khoảng 20 triệu đồng/tháng (Bảng tổng hợp báo cáo *Niên giám thống kê Lao động, Người có công và Xã hội 8 năm 2011-2018*), gấp gần 7 lần trung bình chung cả nước, gấp 4,4 lần thành thị và 8,3 lần nông thôn. Trong số đó, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có mức thu nhập thấp nhất cả nước, với trung bình chung khoảng 1,96 triệu đồng/tháng, do vậy, mức thu nhập của người lao động xuất khẩu cũng cao gấp 10 lần.

Thứ hai, XKLD góp phần trực tiếp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đặc điểm của lao động Việt Nam là chăm chỉ và sáng tạo. Người lao động với vốn kiến thức, học vấn và ngoại ngữ cơ bản, khi được làm việc trong môi trường công nghiệp hiện đại, kỹ thuật và công nghệ tiên tiến thì trình độ tay nghề và kỹ năng nghề nghiệp ngày càng được nâng cao. Dưới tác động của kỹ thuật, quá trình lao động đồng thời cũng là quá trình người lao động tự đào tạo. Sau một thời gian làm việc ở nước ngoài, trình độ tay nghề, ý thức kỷ luật, phong cách làm việc hiện đại và trình độ ngoại ngữ của người lao động được nâng cao vượt bậc. Thực tế cho thấy, một số lượng lớn lao động là nông dân, sau khi đi làm việc ở nước ngoài về, họ đã trở thành người công nhân hiện đại. Đa số người lao động đi làm việc tại Hàn Quốc trở về là những lao động có trình độ cao trong các nhà máy, xí nghiệp. Trong khi đó, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam nhiều và luôn có nhu cầu tuyển dụng người có kỹ năng, kinh nghiệm, ngoại ngữ và đặc biệt là tác phong làm việc công nghiệp. Vì vậy, nhiều trung tâm dịch vụ việc làm đã tăng cường kết nối cho người lao động xuất khẩu khi về nước với các doanh nghiệp FDI.

Ngày 22/11/2018, Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội phối hợp với Trung tâm Lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) và Văn phòng đại diện Cơ quan Phát triển Nguồn nhân lực Hàn Quốc (HRD) đã tổ chức Hội chợ việc làm cho lao động EPS (Chương trình cấp phép việc làm cho lao động nước ngoài) và thực tập sinh IM Japan về nước. Hội chợ việc làm thu hút 72 doanh nghiệp tham gia tuyển dụng với 1.158 vị trí làm việc trống. Cũng trong tổng số 72 doanh nghiệp tham gia, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại - dịch vụ chiếm tỷ lệ cao nhất với 40,2% (Mai Đan, 2018), còn lại thuộc các lĩnh vực như: chế tạo sản xuất, bất động sản, cơ khí... Các chỉ tiêu tuyển dụng chủ yếu thuộc các nhóm ngành nghề như: quản lý, kế hoạch sản xuất, phiên dịch - biên dịch, nhân viên kỹ thuật, công nhân - sản xuất, điện - điện tử, thợ có tay nghề... với mức thu nhập cao, xứng đáng với trình độ chuyên môn của người lao động đã đi làm việc tại Hàn Quốc, Nhật Bản về nước.

Thứ ba, XKLD làm thay đổi bộ mặt của nhiều vùng quê. Tại làng Hương Ngải (huyện Thạch Thất, Hà Nội), phong trào đi XKLD bắt đầu từ năm 1992. Với mục tiêu xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại, đời sống người dân được nâng lên, làng Hương Ngải đã đẩy mạnh hoạt động đưa người dân tại quê hương đi XKLD. UBND xã thành lập Hội đồng Xuất khẩu lao động với các thành viên là đại diện các ngành, các ban đoàn thể (có trách nhiệm thẩm định thông tin, làm việc với đơn vị tuyển dụng lao động). Do giai đoạn

1991-2000, chỉ tiêu đi XKLD ít nên tiêu chuẩn ưu tiên đi xuất khẩu được cụ thể là: hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, gia đình cán bộ xã (mỗi hộ gia đình có 1 chỉ tiêu). Vinaconex là doanh nghiệp hỗ trợ người dân đi XKLD nhiều nhất trong giai đoạn trước năm 2000.

Từ năm 2000-2005, xã Hương Ngải có hơn 600 lao động được cấp phép đi làm việc tại nước ngoài theo thời hạn, chủ yếu là các hợp đồng được ký kết với doanh nghiệp tư nhân. Lao động làm việc tại các thị trường Lybia, Ả Rập, Đức, Séc... với các ngành nghề như công nhân nhà máy, lao động nông nghiệp, xây dựng. Từ năm 2005-2016, số lao động đi làm việc tại nước ngoài tăng lên, trung bình mỗi năm có hàng trăm lao động đi xuất khẩu, trong đó năm 2011 là 52 lao động Hàn Quốc/108 lao động xuất khẩu, năm 2013 là 38 lao động Hàn Quốc/97 lao động xuất khẩu, năm 2016 là 90 lao động Hàn Quốc/134 lao động xuất khẩu (số liệu được tác giả thống kê theo tài liệu của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất, Hà Nội). Trong đó, một gia đình có nhiều người (từ 3-5 người) đi XKLD, thậm chí đi 2-3 lần (hết hạn về nước lại làm thủ tục gia hạn hoặc ký hợp đồng mới). Nhờ phong trào đi XKLD, bộ mặt nông thôn Hương Ngải được thay đổi đáng kể, nhà cao tầng mọc lên san sát, đường sá được mở rộng và bê tông hóa, các dịch vụ buôn bán tập nập hơn trước.

Không chỉ có làng Hương Ngải, tại nhiều vùng quê trên cả nước cũng xuất hiện nhiều “làng tỷ phú” nhờ XKLD như xã Cương Gián (huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh). Năm 1994, xã Cương Gián có 5 người đầu tiên sang Hàn Quốc làm việc trên tàu đánh cá xa bờ. Sau hơn 20 năm, xã có khoảng gần 3.000 người đi XKLD, chủ yếu ở Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan. Theo báo cáo của địa phương, mỗi năm, người lao động gửi về khoảng 400 tỷ đồng. Đời sống của các hộ gia đình được nâng cao rõ rệt (Anh Quang, 2019).

Thứ tư, mặc dù đạt được những kết quả đáng kể, nhưng thực trạng lao động “bỏ trốn” khỏi nơi làm việc đã ký kết trong hợp đồng lao động hoặc hết thời hạn lao động vẫn tiếp tục “lao động chui” còn nhiều, vì vậy, phía Hàn Quốc đã dừng tuyển chọn lao động tại một số địa phương. Theo Công văn số 1553/LĐTĐBXH-QLLĐNN ngày 24/4/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 107 quận/huyện có tỷ lệ lao động hết hạn hợp đồng không về nước trên 30% thuộc 12 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số lao động cư trú bất hợp pháp cao nhất tại Hàn Quốc thuộc diện đưa vào xem xét tạm dừng tuyển chọn trong năm 2018 (colab.gov.vn, 4/5/2018). Thực trạng đó đã khiến hình ảnh về lao động Việt Nam nói riêng và đất nước - con người Việt Nam nói chung bị ảnh hưởng nghiêm trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Kết luận

Từ khi mất đi thị trường Liên Xô và các nước Đông Âu (sau năm 1991), cũng như ảnh hưởng từ cuộc chiến tranh Vùng Vịnh, Việt Nam chuyển hướng sang thị trường Đông Bắc Á. Xuất phát từ cung - cầu lao động phù hợp, đồng thời với quan hệ ngoại giao mở rộng, Việt Nam bắt đầu đưa lao động sang Hàn Quốc làm việc từ năm 1992. Dù vậy, trong giai đoạn 1992-2016, số lượng lao động sang Hàn Quốc không đều đặn, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ chất lượng và ý thức của lao động Việt Nam chưa đảm bảo nguồn cung. Tuy nhiên, thị trường này vẫn là một trong 4 thị trường XKLD lớn nhất của Việt Nam. XKLD sang Hàn Quốc góp phần giải quyết vấn đề lao động - việc làm đang cấp thiết ở Việt Nam, nâng cao thu nhập, trình độ tay nghề, cải thiện đời sống người lao động. Tuy nhiên, hoạt động XKLD sang Hàn Quốc vẫn còn tồn tại hạn chế. Những hạn chế đó xuất phát từ sự quản lý của nhà nước, từ kỷ luật của bản thân người lao

động, cũng như từ quan hệ trong xã hội Việt Nam. Chúng tôi cho rằng, biết được những khó khăn, hạn chế chính là tiền đề để khắc phục trong giai đoạn sau.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Quan hệ Quốc tế VCCI (1/2020). *Hồ sơ thị trường Hàn Quốc*. https://vcci.com.vn/uploads/Ho_so_thi_truong_Han_Quoc_TI.2020.pdf. Ngày truy cập 5/7/2021.
2. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. *Niên giám thống kê Lao động, người có công và xã hội các năm 1993, 1994, 1995, 1996, 1999, 2004, 2005, 5 năm 2006-2010, 2013, 2014, 2015, 2016, 8 năm 2011-2018*. Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội.
3. Cơ sở dữ liệu về dân số. <https://danso.org/han-quoc/>. Ngày truy cập 24/6/2021.
4. Cục Quản lý lao động ngoài nước (2/7/2013). *Thông tin thị trường Hàn Quốc*. <http://dolab.gov.vn/New/View2.aspx?Key=785>. Ngày truy cập 5/7/2021.
5. Cục Quản lý lao động ngoài nước (4/5/2018). *Thông báo tạm dừng tuyển chọn lao động theo Chương trình EPS năm 2018 tại một số địa phương*. <http://www.colab.gov.vn/tin-tuc/1670/Thong-bao-tam-dung-tuyen-chon-lao-dong-theo-Chuong-trinh-EPS-nam-2018-tai-mot-so-dia-phuong.aspx>. Ngày truy cập 23/5/2021.
6. Mai Đan (22/11/2018). *Hơn 1000 cơ hội việc làm cho lao động đi xuất khẩu về nước*. <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/xa-hoi/2018-11-22/hon-1000-co-hoi-viec-lam-cho-lao-dong-di-xuat-khau-ve-nuoc-64593.aspx>. Ngày truy cập 16/4/2020.
7. Nghị định số 370/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ngày 9/11/1991. *Quy chế về đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài*. http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=759&mode=detail&document_id=1422. Ngày truy cập 21/12/2019.
8. Anh Quang (5/10/2019). *Bài học về xuất khẩu lao động từ vùng quê Cương Gián*. <https://giaoducthoidai.vn/bai-hoc-ve-xuat-khau-lao-dong-tu-vung-que-cuong-gian-3823450.html>. Ngày truy cập 6/7/2021.
9. Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê các năm 1992, 1995, 1996, 2000, 2001, 2002, 2003, 2005, 2006, 2008, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
10. Tổng cục Thống kê. <https://www.gso.gov.vn/>. Ngày truy cập 16/4/2020.
11. Trung tâm Lao động ngoài nước. <http://www.colab.gov.vn>. Ngày truy cập 16/4/2020.